

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 97/2023/DS-PT

Ngày: 22 - 3 - 2023

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Tuyết Mai

Các Thẩm phán: Ông Võ Bảo Anh;
Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Ngọc Thư – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Ông Lâm Thành Them - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 17 và 22 tháng 3 năm 2023 tại Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 433/2022/TLPT-DS ngày 30 tháng 12 năm 2022 về “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 101/2022/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận A bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 57/2023/QĐXX-PT ngày 27 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Số 176 Khu vực B, phường C, quận A, thành phố Cần Thơ.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

- Ông Trịnh Hữu B1, sinh năm 1977; (có mặt)

- Ông Nguyễn Sỹ B2, sinh năm 1996; (vắng mặt)

- Bà Võ Thị Bích T1, sinh năm 1997; (có mặt)

Cùng địa chỉ: 116A D, phường E, quận F, thành phố Cần Thơ.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Lệ TH1, sinh năm 1966; (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 174 Khu vực G, phường C, quận A, thành phố Cần Thơ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1948 (chết).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Ông T2:

- Bà Mai Thị H2, sinh năm 1949; (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 175 Khu vực H, phường C, quận A, thành phố Cần Thơ.

- Bà Nguyễn Thị V, (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 46 Khu vực I, phường C, quận A, thành phố Cần Thơ.

- Ông Nguyễn Văn H3, (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 175 Khu vực H, phường C, quận A, thành phố Cần Thơ.

- Bà Nguyễn Thị PH1; (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 175A Khu vực J, phường C, quận A, thành phố Cần Thơ.

- Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1976; (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 144C Khu vực J, phường C, quận A, thành phố Cần Thơ.

3.2 Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1950;

Địa chỉ: Số 302 Khu vực K, phường C, quận A, thành phố Cần Thơ.

Đại diện hợp pháp: Bà Đinh Thị Kim C, sinh năm 1954; địa chỉ: Số 302 Khu vực K, phường C, quận A, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

3.3 Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1955; (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 56 Khóm L, Khu M, thị trấn N, huyện O, tỉnh Đồng Nai.

3.4 Bà Nguyễn Thị PH2, sinh năm 1955; (có mặt)

Địa chỉ: Số 116/3 đường D, phường E, quận F, thành phố Cần Thơ.

3.5 Bà Nguyễn Thị H4, sinh năm 1961; (có mặt)

Địa chỉ: Số 248 Khu vực I, phường C, quận A, thành phố Cần Thơ.

3.6 Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1966; (vắng mặt)

3.7 Ông Nguyễn Văn H5, sinh năm 1986; (vắng mặt)

3.8 Ông Nguyễn Hoài TH2, sinh năm 1989; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 174 Khu vực G, phường C, quận A, thành phố Cần Thơ.

3.9 Ông Nguyễn Ngọc H6, sinh năm 1996; (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 2/16 đường P, phường Q, quận F, thành phố Cần Thơ.

4. *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn H1, Nguyễn Văn S, Bà Nguyễn Thị PH2, Bà Nguyễn Thị H4.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Ông H1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Bà PH2, Bà H4, Ông S trình bày: Ông B1, Bà H2 chết để lại quyền sử dụng đất tại Thửa 610, tờ bản đồ 04 Khu vực J, phường C, quận A, thành phố Cần Thơ diện tích ngang trước lộ 4.71m, ngang phía sau 9.96m, dài 25.5m = 238.48m² (Qua kiểm tra, đo đạc thực tế là 237.9m² gồm 65.5m² ODT + 172.4m² CLN) và căn nhà tình nghĩa Nhà nước xây cất cho Bà H2 trên diện tích đất này hiện bà TH1, Ông T3 (chồng) đang quản lý, sử dụng (Đối với căn nhà hiện đã cũ nát, không còn giá trị sử dụng nên không yêu cầu). Các ông bà cho rằng diện tích 237.9m² thuộc Thửa 610 này là di sản của cha mẹ chết để lại chưa chia nên: Ông H1 khởi kiện, Bà PH2, Bà H4, Ông S yêu cầu độc lập chia thừa kế thành 07 phần, mỗi người hưởng 01 phần tương đương 33.9m² (Gồm có 9.3m² ODT + 24.6m² CLN) nhận giá trị theo giá thị trường 129.600.000 đồng (Gồm 9.3m² ODT x 6.000.000 đồng/m² = 55.800.000 đồng; 24.6m² CLN x 3.000.000 đồng/m² = 73.800.000 đồng).

Bà H2 cùng các con là Bà V, Ông H3, Bà PH1, ông T3 từ chối nhận và không yêu cầu chia thừa kế đồng thời có yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt (Bút lục 383-385).

Bị đơn bà TH1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông T3 (chồng bà TH1) trình bày: Không đồng ý yêu cầu khởi kiện của Ông H1 cũng như yêu cầu độc lập của Bà PH2, Bà H4, Ông S. Phần đất 237.9m² nêu trên nằm trong diện tích mà bà và ông đã tích góp tiền mua của Ông S theo Tờ nhượng đất ngày 27/01/1991 (Bút lục 344). Sau đó, Bà Làm thủ tục được Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Hậu Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu số B 038908, số vào sổ 000163 ngày 01/3/1992 đối với Thửa 615, 612, 610 tờ bản đồ 04, địa chỉ đất tại Ấp B, xã C, huyện A, tỉnh Hậu Giang. Chính lý và được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 427081, số vào sổ CS12789 ngày 19/12/2019, bà TH1 và Ông T3 quản lý sử dụng ổn định đến nay. Quá trình sử dụng ông bà có tách Thửa tặng cho các con Ông Nguyễn Văn H5 105.8m² ODT và Ông Nguyễn Hoài TH2 110m² ODT. Ông TH2 đã chuyển nhượng hết diện tích cho Ông H3 theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 2172, quyền số 10/2021TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11/10/2021, Ông TH2 đã nhận đủ tiền, đã giao đất từ lâu. Từ khi chuyển nhượng đến nay Ông H3 có đăng ký sang tên cấp Giấy chứng nhận mới hay chưa thì không biết. Sau khi Tòa án đo đạc vào ngày 26/01/2022 thì có người chú (không biết họ tên, địa chỉ. Người này chỉ nói là chú Ông H3) ghé thăm đất, gia đình có thông báo sự việc tranh chấp có dính đến phần đất đã chuyển nhượng nên yêu cầu liên hệ Tòa án để nắm thông tin, phối hợp làm việc bảo vệ quyền lợi của mình thì người này nói rằng đất đã mua, đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không sợ, không quan tâm đến việc kiện tụng, và sẽ không tham gia.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông TH2 trình bày: Thừa nhận được bà TH1, Ông T3 tặng cho 110m² ODT, ông đã làm thủ tục tách Thửa, được cấp Giấy chứng nhận và đã chuyển nhượng hết Thửa cho Ông H3, đã nhận đủ tiền, đã giao đất cho Ông H3 nên không còn liên quan. Ông thống nhất theo lời trình bày

của bà TH1, Ông T3, không có yêu cầu độc lập. Có yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt (Bút lục 315-316).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà L, Ông H5 (con Ông T3, bà TH1) và Ông Nguyễn Ngọc H6: Đã được triệu tập nhưng vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến.

Vụ việc được hòa giải nhưng không thành nên Tòa án nhân dân quận A đưa vụ án ra xét xử, tại bản án sơ thẩm số: 101/2022/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận A đã tuyên như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Văn H1. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của Ông Nguyễn Văn S, Bà Nguyễn Thị PH2, Bà Nguyễn Thị H4 về việc chia thừa kế 33.9m² đất (Gồm có 9.3m² ODT + 24.6m² CLN) tại Thửa 610, tờ bản đồ 04, địa chỉ đất tại Khu vực J, phường C, quận A, thành phố Cần Thơ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, Ông H1, Bà PH2, Bà H4 và Ông S có kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Những người có quyền và nghĩa vụ liên quan Bà PH2, Bà H4, Bà C (đại diện hợp pháp của Ông S) rút đơn kháng cáo.

Nguyên đơn Ông H1 rút lại 1 phần kháng cáo chỉ yêu cầu giải quyết chia di sản thừa kế với diện tích là 186,4m² đất. Phần diện tích này chia đều cho tất cả các anh chị em, trong đó nguyên đơn được hưởng 1 phần tương ứng với kỹ phần thừa kế được hưởng.

- Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ:

Về thực hiện pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý đến khi xét xử theo trình tự phúc thẩm. Các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự đối với người tham gia tố tụng. Đơn và thời hạn nộp tạm ứng kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định nên được xem là hợp lệ về mặt hình thức.

Về nội dung vụ án: Đối với nội dung kháng cáo của Ông S, Bà PH2, Bà H4 nhận thấy: tại phiên tòa hôm nay, Bà H4, Bà PH2 và người đại diện theo ủy quyền của Ông S rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo nên đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của Ông S, Bà H4, Bà PH2. Đối với nội dung kháng cáo của Ông H1 cho rằng, phần đất có diện tích 237,9m² thuộc thửa 610 là di sản của cha mẹ để lại nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, trong khi bà TH1 không thừa nhận và đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông H1 là phù hợp. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm buộc Ông H1 phải chịu án phí có giá ngạch là chưa đúng theo

quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa, cần sửa phần án phí mới đảm bảo quyền lợi của Ông H1. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần Bản án sơ thẩm liên quan đến án phí, buộc Ông H1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của Ông H1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của Ông S, Bà H4, Bà PH2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ đã được thẩm tra tại tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện ý kiến của Kiểm sát viên; của luật sư và những người tham gia tố tụng khác

[1] Về quan hệ pháp luật: Ông H1, Bà PH2, Bà H4, Ông S cho rằng diện tích 237.9m² (65.5m² ODT + 172.4m² CLN) thuộc Thửa 610, Tờ bản đồ 04 là di sản của cha mẹ (chết) để lại không có di chúc, chưa chia và tranh chấp với bà TH1 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thành 07 phần bằng nhau, mỗi người được hưởng 01 phần tương đương 33.9m² (Gồm có 9.3m² ODT + 24.6m² CLN) nên cấp sơ thẩm xác định đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản là phù hợp.

[2] Về thủ tục tố tụng: bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, Bà PH2, Bà H4 và người đại diện theo ủy quyền của Ông S rút đơn kháng cáo, Hội đồng xét xử xét thấy đây là ý chí tự nguyện của các đương sự, không trái luật và không trái đạo đức xã hội nên chấp nhận.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn rút lại 1 phần kháng cáo chỉ yêu cầu giải quyết chia di sản thừa kế với diện tích là 186,4m² đất vì phía bà TH1 nhận chuyển nhượng của Ông S thửa 610 với diện tích là 700m² từ năm 1991 và được cấp giấy chứng nhận vào năm 1992 sau đó bà TH1 có tách Thửa tặng cho các con Ông Nguyễn Văn H5 105.8m² ODT và Ông Nguyễn Hoài TH2 110m² ODT (Ông TH2 đã chuyển nhượng hết diện tích cho Ông H3 vào ngày 11/10/2021). Như vậy, diện tích còn lại của bà TH1 là 484,2m² nhưng năm 2019 bà TH1 đã đăng ký biến động đất bao trùm lên diện tích đất của Bà H2. Phía nguyên đơn cho rằng sau khi khấu trừ diện tích bà TH1 đã nhận chuyển nhượng từ Ông S thì diện tích hiện nay bà TH1 sử dụng dư ra là 186,4m² nên phần diện tích đất này là di sản thừa kế của Bà H2. Xét thấy, tại đơn kháng cáo cũng như đơn kháng cáo bổ sung phía nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của Bà H2 là 237,9m² nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn rút lại 1 phần kháng cáo chỉ yêu cầu giải quyết chia di sản thừa kế với diện tích là 186,4m² đất. Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo tờ nhượng đất ngày 27/01/1991 có chữ ký của Ông H1, Ông S thể hiện, Ông S chuyển nhượng cho Ông T3 (chồng bà TH1) một phần đất thổ cư có diện tích 700m² với giá 01 chỉ vàng 24K. Ngày 01/3/1992, bà TH1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 700m² thuộc thửa 610. Tại các biên bản làm việc ngày 28/10/2021, ngày 22/10/2021 của Tòa án nhân dân quận A, Ông S và Ông H1 xác định, các ông có

ký tên trong tờ nhượng đất. Mặt khác, khi mẹ của các đương sự còn sống cũng không phản đối hoặc ngăn cản việc chuyển nhượng giữa các bên. Như vậy, có cơ sở để xác định, nguồn gốc thửa đất 610 do bà TH1 nhận chuyển nhượng của Ông S từ năm 1991 và được cấp giấy chứng nhận vào năm 1992, nên thửa đất này thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của bà TH1, không phải di sản do cha mẹ của các đương sự để lại, nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, trong khi bà TH1 không thừa nhận và đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Tuy nhiên, về án phí sơ thẩm Hội đồng xét xử thấy rằng căn cứ điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa, cần sửa phần án phí mới đảm bảo quyền lợi của Ông H1.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ về việc không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của Ông Nguyễn Văn S, Bà Nguyễn Thị H4 và Bà Nguyễn Thị PH2.

2. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Ông Nguyễn Văn H1.

3. Sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Văn H1. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của Ông Nguyễn Văn S, Bà Nguyễn Thị PH2, Bà Nguyễn Thị H4 về việc chia thừa kế 33.9m² đất (Gồm có 9.3m² ODT + 24.6m² CLN) tại Thửa 610, tờ bản đồ 04, địa chỉ đất tại Khu vực J, phường C, quận A, thành phố Cần Thơ.

4. Về chi phí tố tụng: Ông H1 phải chịu 4.087.000 đồng (bốn triệu không trăm tám mươi bảy nghìn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đã thực hiện xong

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn H1 phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền 2.400.000 đồng (Hai triệu bốn trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 006527 ngày 23/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận A, Ông H1 còn được nhận lại 2.100.000 đồng

(hai triệu một trăm nghìn đồng). Ông Nguyễn Văn S, Bà Nguyễn Thị PH2, Bà Nguyễn Thị H4 được miễn nộp án phí theo quy định.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn H1 phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí. Chuyển tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008578 ngày 27/9/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự quận A, thành phố Cần Thơ thành án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND quận A;
- VKSND thành phố Cần Thơ;
- Chi cục THADS quận A;
- Các đương sự;
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

Phan Thị Tuyết Mai

